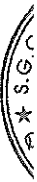


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và các Báo cáo Tài chính
Riêng giữa niên độ đã được soát xét

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 69

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tên gọi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Các hoạt động chính của Ngân hàng

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có bốn mươi sáu (46) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch, mười (10) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, một (1) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS)	112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	98,47%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thông đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thông đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thông đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 14 tháng 5 năm 2013
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Văn Thắng	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 22 tháng 7 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Đặng Tổ Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 2 năm 2013
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 6 năm 2012

NHÂN VIÊN

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 4.279 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 4.463 người).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho từng giai đoạn tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2013



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60829147/16470008

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã nhận sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("Habubank") theo Quyết định số 1559/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 8 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện và báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến độ việc tái cơ cấu hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ được chuyển giao từ Habubank kể từ khi nhận sáp nhập.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0452-2013-004-1

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0923-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	623.505	484.876
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	6	690.273	3.031.869
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	18.834.257	29.624.498
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		10.333.656	20.758.858
Cho vay các TCTD khác		8.511.944	8.890.044
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại/cho vay các TCTD khác		(11.343)	(24.404)
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	8	7.271	5.847
Cho vay khách hàng		56.620.755	55.620.640
Cho vay khách hàng	9	58.432.985	56.871.071
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.812.230)	(1.250.431)
Chứng khoán đầu tư	11	11.145.340	12.549.276
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.390.100	8.268.596
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.764.425	4.290.544
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(9.185)	(9.864)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	509.292	527.795
Đầu tư vào công ty con		167.710	167.710
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		385.428	420.326
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(43.846)	(60.241)
Tài sản cố định	13	4.072.998	4.117.387
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>13.1</i>	<i>347.672</i>	<i>392.745</i>
Nguyên giá tài sản cố định		612.524	679.142
Hao mòn tài sản cố định		(264.852)	(286.397)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>13.2</i>	<i>3.725.326</i>	<i>3.724.642</i>
Nguyên giá tài sản cố định		3.825.480	3.807.152
Hao mòn tài sản cố định		(100.154)	(82.510)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	14	11.348.965	9.982.867
Các khoản phải thu		2.303.397	1.513.212
Các khoản lãi, phí phải thu		4.547.305	4.461.259
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		4.507.435	4.017.568
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(9.172)	(9.172)
TỔNG TÀI SẢN		103.852.656	115.945.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	12.709.949	21.777.251
Tiền gửi của các TCTD khác		9.441.996	15.505.603
Vay các TCTD khác		3.267.953	6.271.648
Tiền gửi của khách hàng	16	76.932.167	77.679.866
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác		-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	17	442.337	385.245
Phát hành giấy tờ có giá	18	2.618.297	4.370.389
Các khoản nợ khác		1.446.463	2.284.442
Các khoản lãi, phí phải trả		1.112.527	1.944.546
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	20.2	645	645
Các khoản phải trả và công nợ khác	19	293.390	298.438
Dự phòng rủi ro khác	10	39.901	40.813
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		94.149.213	106.497.193
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	21	9.703.443	9.447.862
Vốn		8.962.251	8.962.251
Vốn điều lệ		8.865.795	8.865.795
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		101.716	101.716
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ		477.413	477.413
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(55.286)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		319.065	8.198
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.703.443	9.447.862
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		103.852.656	115.945.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		332.554	35.554
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.140.864	336.437
Bảo lãnh khác		5.468.467	4.915.177
	35	6.941.885	5.287.168

Người lập:



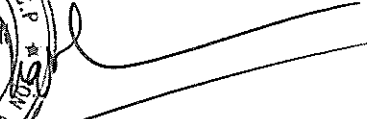
Bà Đỗ Thanh Phương
Kế toán

Người phê duyệt:

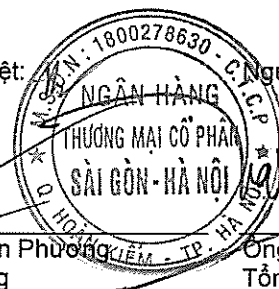


Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	4.740.166	4.875.176
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(3.762.111)	(3.894.713)
Thu nhập lãi thuần		978.055	980.463
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		104.928	104.117
Chi phí hoạt động dịch vụ		(24.110)	(16.362)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	80.818	87.755
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	91.959	32.434
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	(5.464)	(933)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(9.392)	968
Thu nhập từ hoạt động khác		6.990	108.530
Chi phí hoạt động khác		(12.387)	(20.126)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	29	(5.397)	88.404
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	1.123	1.212
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.131.702	1.190.303
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(761.391)	(578.748)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		370.311	611.555
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	10	38.268	(19.553)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		408.579	592.002
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(98.460)	(151.894)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(98.460)	(151.894)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		310.119	440.108

Người lập:



Bà Đỗ Thanh Phương
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng</i>
<i>Thuyết minh</i>		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.775.880	4.099.565
Chi phí lãi và các chi phí lương lự đã trả	(4.593.393)	(3.497.280)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	80.818	87.755
Chênh lệch số tiền thực thu (thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	76.424	27.229
Thu nhập khác	10	87.838
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	249	326
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(701.539)	(534.378)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(37.559)	(170.296)
20.1		
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(399.110)	100.759
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm/(tăng) các khoản Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	13.008.779	(9.457.412)
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.158.080	501.336
Tăng các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	(1.426)	(913)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(1.561.923)	(1.563.946)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	-	-
Tăng khác về tài sản hoạt động	(877.832)	(820.452)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	(1.384.954)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(9.067.302)	7.648.926
(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(747.699)	9.927.357
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1.752.091)	(6.964.545)
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	57.092	60.573
Tăng khác về công nợ hoạt động	85.959	478.124
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(97.473)	(1.475.147)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(34.317)	(54.272)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	896	241
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	8.000	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.124	135
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(24.297)	(53.896)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Trả cổ tức các năm trước cho cổ đông	22	(690)	(187.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		(690)	(187.502)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(122.460)	(1.716.545)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		11.665.811	20.013.339
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	32	11.543.351	18.296.794

Người lập:



Bà Đỗ Thanh Phương
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

1.2 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

1.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 21.1.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ghi nhận tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 4 năm 2013, quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất thuê được coi là tài sản cố định khi đảm bảo điều kiện trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Theo Thông tư số 123/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 7 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2012 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 trở đi, quyền sử dụng đất giao có thời hạn có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

3.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

3.2.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Phân loại nợ

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của tổ chức tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của tổ chức tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của một số khoản cho vay nhưng không điều chỉnh lại phân loại nợ đối với các khoản cho vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là có hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN quy định ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước. Riêng đối với quý IV, trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc đầu tiên của tháng 12, Tổ chức Tín dụng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11. Áp dụng Điều 3 nói trên, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chi phí dự phòng của quý II được Ngân hàng hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của quý tiếp theo.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

3.2.1 *Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên trực thuộc và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngoài ra, việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ngày 1 tháng 9 năm 2012 nằm trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam, do đó, Ngân hàng đã xin phép Ngân hàng Nhà nước được phân bổ dần khoản dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trước đây của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong khoảng thời gian 3 năm kể từ năm 2012.

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các Tổ chức Tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

3.2.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập ra cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước mà mỗi khoản đó được xem xét và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn*. Mức dự phòng được dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay và ứng trước.

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó, các ngân hàng thương mại tiến hành phân loại các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản vay như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Số ngày quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	dưới 30 ngày	0%
Nợ cần chú ý	từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	từ 360 ngày trở lên	100%

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1,00% tổng giá trị các khoản vay được phân loại là *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

Một khoản cho vay hoặc một phần của khoản cho vay không thu hồi được sẽ được xử lý sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Tổng Giám đốc quyết định khoản cho vay đó không có khả năng thu hồi.

3.2.3 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Lào, chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội tại Lào ("Chi nhánh") phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "*Nợ tốt*" và "*Nợ xấu*" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "*Nợ tốt*" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. "*Nợ xấu*" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Theo Quyết định số 324/BOL, Chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản "*Nợ tốt*". Dự phòng cụ thể cho các khoản "*Nợ xấu*" được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

3.2.3 *Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào* (tiếp theo)

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là "Nợ tốt". Theo đó, Chi nhánh phải trích dự phòng chung theo tỷ lệ 3,00% tổng giá trị các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ cần chú ý" tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tỷ lệ dự phòng chung trích lập cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" sẽ do Ngân hàng Nhà nước Lào quy định cho từng năm tài chính. Cụ thể, cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Chi nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% như quy định tại Công văn số 242/BOL của Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011 do công văn này vẫn có hiệu lực cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3.3 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

3.4 *Chứng khoán đầu tư*

3.4.1 *Chứng khoán sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

3.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

3.4.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.6 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu đơn vị mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận góp vốn và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận góp vốn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Thuê tài sản

Ngân hàng đi thuê

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

3.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng bao gồm trong các giao dịch mua bất động sản không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản ủy thác đầu tư

Ngân hàng thương mại được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trong đó, theo Thông tư số 04/2012/TT-NHNN ngày 8 tháng 3 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro khi thực hiện nghiệp vụ ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư liên quan đến hoạt động ngân hàng theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Các khoản ủy thác khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng bên được ủy thác lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể (nếu là tổ chức kinh tế); hoặc mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết (nếu là cá nhân). Đối với các khoản ủy thác quá hạn thanh toán, dự phòng được trích lập trên rủi ro thuần, được tính bằng giá trị của khoản ủy thác (bao gồm cả các khoản dự thu chưa thu được) trừ giá trị của tài sản bảo đảm, theo các tỷ lệ hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “các khoản cam kết ngoại bảng”) vào các nhóm quy định tại Điều 6 - Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các quy định hiện hành của Campuchia và Lào không yêu cầu Ngân hàng phải phân loại và trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng tại các thị trường này.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng tại thị trường Việt Nam được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 3.2.1. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục “*Các khoản nợ khác*” của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

3.15.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ kế toán tại Thuyết minh số 43).

Trong kỳ, lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 tại Thuyết minh số 43). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

Lợi nhuận thực hiện từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2013 không được phân phối vào các quỹ dự trữ bắt buộc mà Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên vào cuối năm tài chính dựa theo kết quả kinh doanh năm của Ngân hàng.

3.20 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay các Tổ chức Tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày phát hành, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.21 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

3.22 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Lợi ích của nhân viên

3.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai (12) tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi (30) tháng), hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba (3) tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

3.24.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (6) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một (1) tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai (2) tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

3.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% số tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn	Đơn vị: triệu đồng Tổng cộng
Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013					
Doanh thu trực tiếp	3.322.314	948.545	55.825	499.101	4.825.785
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013					
1. Tài sản bộ phận	64.083.080	15.998.556	18.855	16.052.179	96.152.670
2. Tài sản phân bổ	3.784.312	39.589	1.563.750	2.312.335	7.699.986
Tổng tài sản	67.867.392	16.038.145	1.582.605	18.364.514	103.852.656
1. Nợ phải trả bộ phận	(138.306)	-	(68.704)	(93.665.007)	(93.872.017)
2. Nợ phân bổ	(136.234)	(1.425)	(56.294)	(83.243)	(277.196)
Tổng công nợ	(274.540)	(1.425)	(124.998)	(93.748.250)	(94.149.213)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Nước ngoài	Việt Nam			Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	46.137	580.425	91.452	260.041	978.055
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	7.057	56.245	1.526	15.990	80.818
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.545)	87.252	475	7.777	91.959
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(5.464)	-	-	(5.464)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(9.392)	-	-	(9.392)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	(11)	(5.381)	(79)	74	(5.397)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	1.123	-	-	1.123
Chi phí hoạt động	(20.822)	(528.721)	(62.805)	(149.043)	(761.391)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước	28.816	176.087	30.569	134.839	370.311
Chỉ phí dự phòng rủi ro tín dụng	(12.987)	129.382	(6.400)	(71.727)	38.268
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng					
Tổng lợi nhuận trước thuế	15.829	305.469	24.169	63.112	408.579

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/6/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	376.949	256.757
Tiền mặt bằng ngoại tệ	212.719	224.361
Vàng tiền tệ	33.837	3.758
	623.505	484.876

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	30/6/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	485.904	2.789.224
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	90.667	109.625
Tiền gửi tại NHNN Lào	113.702	133.020
	690.273	3.031.869

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 6 năm 2013, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 6 năm 2013 được duy trì tại NHNN là 68.914.446 triệu đồng và 332.010 nghìn USD (6.984.153 triệu đồng).

Trong kỳ, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN Việt Nam về việc duy trì dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8,00% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12,50% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8,00% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ gồm 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn (tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, lãi suất là 0,10%/năm).

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 0% cho tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, 5,00% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng với tiền LAK và 10,00% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với ngoại tệ. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Chi tiết tiền, vàng của Ngân hàng gửi tại và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	10.333.656	20.758.858
<i>Tiền, vàng gửi thanh toán</i>	<i>2.602.494</i>	<i>1.116.473</i>
Bằng VNĐ	968.619	979.950
Bằng ngoại tệ, vàng	1.633.874	136.523
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>7.731.162</i>	<i>19.642.385</i>
Bằng VNĐ	7.001.137	18.636.242
Bằng ngoại tệ, vàng	730.025	1.006.143
Cho vay các TCTD khác	8.511.944	8.890.044
Bằng VNĐ	7.729.405	7.350.000
Bằng ngoại tệ, vàng	782.539	1.540.044
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	(11.343)	(24.404)
	18.834.257	29.624.498

(*) Dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay các TCTD khác được trích lập cho dư nợ cho vay các TCTD khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2013.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong kỳ của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	24.404	24.404
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(13.061)	(13.061)
Số dư cuối kỳ	-	11.343	11.343

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của</i> <i>hợp đồng (theo tỷ</i> <i>giá ngày hiệu lực</i> <i>hợp đồng)</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	2.085.243	7.271	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	374.799	2.587	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.710.444	4.684	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	1.710.623	5.847	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	913.539	3.264	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	797.084	2.583	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	58.133.328	55.788.254
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	237.870	985.650
Các khoản trả thay khách hàng	11.291	582
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	27.668	74.572
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.828	22.013
	58.432.985	56.871.071

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VND, USD và EUR.

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/6/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	48.671.904	47.242.992
Nợ cần chú ý	4.472.268	4.613.612
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.123.557	1.030.821
Nợ nghi ngờ	979.211	1.774.175
Nợ có khả năng mất vốn	3.186.045	2.209.471
	58.432.985	56.871.071

Bao gồm trong danh mục dư nợ của Ngân hàng có các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản cho vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	<i>30/6/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	31.617.933	32.158.920
Nợ trung hạn	13.762.182	12.770.917
Nợ dài hạn	13.052.870	11.941.234
	58.432.985	56.871.071

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2013 triệu đồng	%	31/12/2012 triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	3.381.862	5,79	2.687.544	4,73
Công ty TNHH Nhà nước	3.851.843	6,59	2.944.494	5,18
Công ty TNHH khác	11.773.540	20,15	11.517.994	20,25
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	3.901.368	6,68	3.197.708	5,62
Công ty cổ phần khác	19.386.877	33,18	19.063.710	33,52
Công ty hợp danh	2.150	0,00	1.706	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	939.699	1,65	763.502	1,34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	409.474	0,70	500.953	0,88
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	138.816	0,24	70.443	0,12
Hộ kinh doanh, cá nhân	14.493.496	24,80	15.937.074	28,02
Thành phần kinh tế khác	153.860	0,26	185.943	0,34
	58.432.985	100,00	56.871.071	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/6/2013 triệu đồng	%	31/12/2012 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	10.494.480	17,96	8.090.626	14,23
Khai khoáng	4.389.673	7,51	3.964.713	6,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.508.020	16,27	8.707.926	15,31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.348.114	2,31	1.342.569	2,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27.176	0,05	23.686	0,04
Xây dựng	5.879.669	10,06	6.118.343	10,76
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.418.206	17,83	10.504.245	18,47
Vận tải kho bãi	4.010.780	6,86	4.092.720	7,20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.373.216	2,35	1.284.432	2,26
Thông tin và truyền thông	78.940	0,14	95.341	0,17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	889.203	1,52	720.594	1,27
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.517.779	4,31	2.236.672	3,93
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19.292	0,03	17.105	0,03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	37.118	0,06	49.744	0,09
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	9.459	0,02	4.992	0,01
Giáo dục và đào tạo	48.816	0,08	44.085	0,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	67.430	0,12	76.326	0,13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22.414	0,04	21.757	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	7.090.409	12,13	9.206.154	16,19
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	196.825	0,34	261.952	0,45
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	5.966	0,01	7.089	0,01
	58.432.985	100,00	56.871.071	100,00

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Việt Nam	1.795.632	1.241.903
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Campuchia	15.992	8.074
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Lào	606	454
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.812.230	1.250.431
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	39.901	40.813
	1.852.131	1.291.244

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

10.1.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng.

Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN quy định ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước. Riêng đối với quý IV, trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc đầu tiên của tháng 12, tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11. Áp dụng Điều 3 nói trên, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chi phí dự phòng của quý II được Ngân hàng hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của quý tiếp theo.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	907.420	334.483	1.241.903
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	505.516	48.213	553.729
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013	1.412.936	382.696	1.795.632

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	154.962	200.005	354.967
Số dư chuyển sang từ Habubank	1.387.888	111.218	1.499.106
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(635.430)	23.260	(612.170)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	907.420	334.483	1.241.903
Số dư cuối năm	907.420	334.483	1.241.903

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

10.1.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Campuchia

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Campuchia. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Campuchia.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Campuchia trong kỳ hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	8.074	8.074
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	277	7.568	7.845
Chênh lệch tỷ giá	-	73	73
Số dư cuối kỳ	277	15.715	15.992

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	8.074	8.074
Số dư cuối kỳ	-	8.074	8.074

10.1.3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Lào

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Quyết định số 324/BOL của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Lào trong kỳ hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	454	454
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	131	131
Chênh lệch tỷ giá	-	21	21
Số dư cuối kỳ	-	606	606

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

10.1.3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Lào (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	454	454
Số dư cuối kỳ	-	454	454

10.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm của kỳ hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	40.813	40.813
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(912)	(912)
Số dư cuối kỳ	-	39.901	39.901

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	26.315	26.315
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	14.498	14.498
Số dư cuối kỳ	-	40.813	40.813

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>30/6/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.390.100	8.268.596
<i>Chứng khoán nợ</i>	<i>6.341.987</i>	<i>8.220.572</i>
Chứng khoán nợ Chính phủ	3.732.016	4.947.245
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	60.692	375.018
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.549.279	2.898.309
<i>Chứng khoán vốn</i>	<i>48.113</i>	<i>48.024</i>
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.689	11.689
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	36.424	36.335
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(9.185)	(9.864)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.764.425	4.290.544
Chứng khoán nợ Chính phủ	2.743.795	869.688
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	946.620	2.345.668
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.074.010	1.075.188
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>11.145.340</u>	<u>12.549.276</u>

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	<i>30/6/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	167.710	167.710
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	385.428	420.326
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(43.846)	(60.241)
	<u>509.292</u>	<u>527.795</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	194.729	191.844	146.325	123.221	23.023	679.142
Mua trong kỳ	661	3.561	1.126	8.183	3.658	17.189
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.832)	(1.039)	(6.473)	(332)	(13.676)
Phân loại lại theo Thông tư 45	(820)	(9.809)	(744)	(44.079)	(4.472)	(59.924)
Giảm khác	(10.207)	-	-	-	-	(10.207)
Số dư cuối kỳ	184.363	179.764	145.668	80.852	21.877	612.524
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34.465	108.009	55.034	75.581	13.308	286.397
Khấu hao trong kỳ	1.193	11.382	9.043	10.115	2.768	34.501
Tăng khác	442	-	-	-	-	442
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.923)	(943)	(6.331)	(283)	(12.480)
Phân loại lại theo Thông tư 45	(555)	(6.306)	(661)	(33.438)	(3.048)	(44.008)
Số dư cuối kỳ	35.545	108.162	62.473	45.927	12.745	264.852
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	160.264	83.835	91.291	47.640	9.715	392.745
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	148.818	71.602	83.195	34.925	9.132	347.672

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	49.170	54.628	80.376	60.549	6.459	251.182
Nhận tài sản từ Habubank	138.685	107.612	42.626	46.729	14.593	350.245
Mua trong năm	6.552	27.752	23.758	10.218	1.971	70.251
Đầu tư XD CB hoàn thành	322	1.923	-	6.639	-	8.884
Tăng khác	-	-	76	399	-	475
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(62)	(511)	(1.313)	-	(1.886)
Giảm khác	-	(9)	-	-	-	(9)
Số dư cuối năm	194.729	191.844	146.325	123.221	23.023	679.142
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.483	18.895	23.605	28.326	2.943	84.252
Nhận tài sản từ Habubank	18.440	71.681	19.123	32.311	8.007	149.562
Khấu hao trong năm	5.524	17.052	12.557	14.508	2.358	51.999
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	18	438	-	1.315	-	1.771
Tăng khác	-	15	1	366	-	382
Thanh lý, nhượng bán	-	(64)	(252)	(1.245)	-	(1.561)
Giảm khác	-	(8)	-	-	-	(8)
Số dư cuối năm	34.465	108.009	55.034	75.581	13.308	286.397
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	38.687	35.733	56.771	32.223	3.516	166.930
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	160.264	83.835	91.291	47.640	9.715	392.745

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.611.783	173.386	21.983	3.807.152
Mua trong năm	-	5.066	4.183	9.249
Tăng khác	10.207	-	-	10.207
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.045)	-	(1.045)
Chuyển sang công cụ lao động	-	(83)	-	(83)
Số dư cuối năm	3.621.990	177.324	26.166	3.825.480
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	789	75.972	5.749	82.510
Khấu hao trong năm	4.305	9.110	5.357	18.772
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.045)	(1.045)
Chuyển sang công cụ lao động	-	(83)	-	(83)
Số dư cuối năm	5.094	84.999	10.061	100.154
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.610.994	97.414	16.234	3.724.642
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	3.616.896	92.325	16.105	3.725.326

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.030.651	53.512	21.983	2.106.146
Nhận tài sản từ Habubank	28.889	69.190	-	98.079
Mua trong năm	-	16.772	-	16.772
Tăng do hoàn thành mua sắm				
TSCĐ	-	34.009	-	34.009
Tăng khác	1.589.761	-	-	1.589.761
Thanh lý, nhượng bán	(37.518)	(97)	-	(37.615)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.611.783	173.386	21.983	3.807.152
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	631	14.064	4.250	18.945
Nhận tài sản từ Habubank	-	39.066	-	39.066
Khấu hao trong năm	158	22.939	1.499	24.596
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(97)	-	(97)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	789	75.972	5.749	82.510
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.030.020	39.448	17.733	2.087.201
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	3.610.994	97.414	16.234	3.724.642

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	4.547.305	4.461.259
Các khoản phải thu:	2.303.397	1.513.212
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14.1)	234.765	226.470
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 14.2)	2.068.632	1.286.742
Các khoản ủy thác đầu tư	3.223.760	3.270.770
Tài sản Có khác	1.283.675	746.798
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng	(9.172)	(9.172)
	11.348.965	9.982.867

14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	168.628	173.807
Phần mềm ngân hàng lõi	13.003	-
Các tài sản khác	53.134	52.663
	234.765	226.470

14.2 Các khoản phải thu khác

	30/6/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	272.771	126.308
Phải thu cán bộ công nhân viên	119.978	24.126
Phải thu nội bộ khác	152.793	102.182
Các khoản phải thu bên ngoài	1.795.861	1.160.434
Tài sản ký quỹ	2.125	2.098
Tạm ứng nộp thuế TNDN	-	151.998
Phải thu ngân sách	30.714	11.905
Chi phí chờ phân bổ	210.688	178.712
Phải thu khách hàng	606.596	606.596
Phải thu từ Công ty chứng khoán SHB	245.041	-
Phải thu của chi nhánh Lào	302.374	-
Phải thu khác	398.323	209.125
	2.068.632	1.286.742

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/6/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	9.441.996	15.505.603
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	<i>887.448</i>	<i>934.967</i>
Bằng VNĐ	880.858	921.868
Bằng vàng và ngoại tệ	6.590	13.099
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>8.554.548</i>	<i>14.570.636</i>
Bằng VNĐ	7.650.000	13.800.000
Bằng vàng và ngoại tệ	904.548	770.636
Vay các TCTD khác	3.267.953	6.271.648
Bằng VNĐ	2.197.000	4.897.000
Bằng vàng và ngoại tệ	1.070.953	1.374.648
	12.709.949	21.777.251

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>30/6/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.147.302	6.157.875
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	4.103.314	4.533.925
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	13.713	16.018
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.028.139	1.535.179
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.136	72.753
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	71.616.992	71.401.622
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	22.346.990	24.034.980
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	42.999.090	42.381.115
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	456.908	478.919
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	5.814.004	4.506.608
Tiền gửi vốn chuyên dùng	9	8
Tiền ký quỹ	167.864	120.361
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	96.323	78.990
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	71.541	41.371
	76.932.167	77.679.866

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	<i>30/6/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	23.908.041	22.962.806
DN quốc doanh	9.297.148	10.230.136
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	14.221.648	12.539.732
DN có vốn đầu tư nước ngoài	389.245	192.938
Tiền gửi của cá nhân	51.523.591	53.114.225
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.500.535	1.602.835
	76.932.167	77.679.866

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	<i>30/6/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	434.736	379.615
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	7.601	5.630
	442.337	385.245

17.1 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ

Chi tiết các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

<i>Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư</i>	<i>30/6/2013</i>			<i>31/12/2012</i>		
	<i>kỳ hạn</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>lãi suất %/năm</i>	<i>kỳ hạn</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>lãi suất %/năm</i>
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 30 tháng	91.257	7,68	trên 30 tháng	71.685	9,45
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	trên 18 tháng	235.504	7,68	trên 18 tháng	222.879	9,45
Vay trung hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp Vừa và nhỏ giai đoạn III	trên 30 tháng	107.975	6,48	trên 30 tháng	85.051	8,75
		434.736			379.615	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này là 7,68%/năm (năm 2012 là 9,45%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ Giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các Dự án Tín dụng Quốc tế ODA nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ. Lãi suất thả nổi theo kỳ hạn ba (3) tháng, lãi suất trong kỳ của các khoản vay này là 6,48%/năm (năm 2012 là 7,50%). Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng 1 lần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

17.2 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

Chi tiết vốn nhận ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	30/6/2013			31/12/2012		
	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm
Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (Worldbank)	20 năm	7.601	0,75	20 năm	5.630	0,75
		7.601			5.630	

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/6/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Kỳ phiếu	2.618.297	4.370.389
	2.618.297	4.370.389

Kỳ phiếu có kỳ hạn dưới 12 tháng có lãi suất dao động từ 9,00% tới 14,00%/năm đối với VNĐ và 2,00% đến 4,20% đối với ngoại tệ.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/6/2013 triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	68.383	40.237
Các khoản phải trả công nhân viên	1.124	471
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	405	399
Các khoản phải trả nội bộ khác	66.854	39.367
Các khoản phải trả bên ngoài	225.007	258.201
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	6.010	6.007
Thuế GTGT	875	645
Thuế TNDN	43.787	134.662
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	7.591	6.501
Các khoản chờ thanh toán	161.272	82.121
Chuyển tiền phải trả	5.472	6.861
Phí bảo lãnh trả trước	-	21.404
	293.390	298.438

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư tại thời
		Tăng	Giảm	
Thuế GTGT	645	4.957	(4.727)	875
Thuế TNDN	134.662	98.460	(189.335)	43.787
Tạm ứng thuế TNDN	(151.998)	-	151.776	(222)
Tạm ứng thuế TNDN hoãn lại phải nộp của chi nhánh Campuchia	645	-	-	645
Các loại thuế khác	4.232	20.286	(23.427)	1.091
	292.182	123.703	(369.265)	46.620

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2012: 25%).

Đối với chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia tại thời điểm cuối năm tài chính được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được tại Chi nhánh. Trong kỳ, Chi nhánh tạm tính số thuế TNDN phải nộp bằng 1% doanh thu tại thời điểm tạm tính thuế.

Đối với chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Pháp lệnh Thuế số 05/NA do Thủ tướng Lào ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2011 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2013, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định 24% lợi nhuận thu được tại Chi nhánh.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	408.579	592.002
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(1.123)	(1.212)
- (Lãi)/lỗ từ chi nhánh Campuchia	(18.020)	16.440
- Lỗ từ chi nhánh Lào	2.192	-
Thu nhập chịu thuế / (lỗ tính thuế)	391.628	607.230
Chi phí thuế TNDN trong năm của hệ thống Ngân hàng (i)	97.906	151.808
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Campuchia (ii)	554	86
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Lào (iii)	-	-
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của toàn hệ thống (i+ii+iii)	98.460	151.894
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(17.336)	95.634
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(37.559)	(170.297)
Thuế TNDN phải trả/ (nộp thừa) cuối kỳ	43.565	77.231
<i>Trong đó</i>		
- Tạm ứng nộp thuế TNDN	(222)	-
- Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	43.787	77.231

20.2 Công nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>30/6/2013 triệu đồng</i>
Công nợ thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	645
Thuế TNDN được hoàn nhập trong kỳ	-
Công nợ thuế TNDN hoãn lại cuối kỳ	645

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ hiện hành như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	8.865.795	101.716	(5.260)	13	342.700	134.700	-	8.198	9.447.862
Số dư đầu kỳ									
Tăng trong kỳ									
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	310.119	310.119
Kết chuyển lợi nhuận năm trước từ công ty con	-	-	-	-	-	-	-	834	834
Giảm trong kỳ									
Nộp thuế khi chi nhánh Campuchia chuyển lợi nhuận về Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	(86)	(86)
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(55.286)	-	(55.286)
Số dư cuối kỳ	8.865.795	101.716	(5.260)	13	342.700	134.700	(55.286)	319.065	9.703.443

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
<i>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</i>	886.827.640	886.827.640
<i>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</i>	886.579.547	886.579.547
Cổ phiếu phổ thông	886.579.547	886.579.547
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Số lượng cổ phiếu được mua lại</i>	722.257	722.257
Cổ phiếu phổ thông	722.257	722.257
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>	885.857.290	885.857.290
Cổ phiếu phổ thông	885.857.290	885.857.290
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	10.000	10.000

22. CỔ TỨC

	30/6/2013	31/12/2012
Cổ tức đã trả trong năm cho các năm trước	690	270.100
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	690	270.100
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã công bố và đã tạm ứng cho năm nay	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	526.373	1.173.633
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.178.900	2.649.860
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	595.134	761.807
Thu khác từ hoạt động tín dụng	439.759	289.876
	4.740.166	4.875.176

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.600.841	3.309.618
Trả lãi tiền vay	99.198	147.029
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	59.468	437.635
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.604	431
	3.762.111	3.894.713

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	104.928	104.117
Hoạt động thanh toán	27.328	21.223
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	61.077	34.175
Dịch vụ đại lý	501	348
Dịch vụ khác	16.022	48.371
Chi phí hoạt động dịch vụ	(24.110)	(16.362)
Hoạt động thanh toán	(7.045)	(5.123)
Hoạt động ngân quỹ	(4.898)	(2.307)
Dịch vụ khác	(12.167)	(8.932)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	80.818	87.755

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	108.132	45.321
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	58.097	25.908
Thu từ kinh doanh vàng	88	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	49.947	19.413
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(16.173)	(12.887)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.485)	(5.829)
Chi về kinh doanh vàng	(8.882)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.806)	(7.058)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	91.959	32.434

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	134	75
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(5.598)	(1.008)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(5.464)	(933)

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	33	4.586
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(6.163)	(3.618)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	679	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	(5.451)	968
Thu nhập từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(3.941)	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(3.941)	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(9.392)	968

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng</i>
Thu về hoạt động kinh doanh khác	(5.397)	88.404
Thu về hoạt động kinh doanh khác	6.990	108.530
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(12.387)	(20.126)
	(5.397)	88.404

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng</i>
Cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ		
- từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	195
- từ chứng khoán vốn đầu tư	298	131
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	825	886
	1.123	1.212

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.995	9.782
Chi phí cho nhân viên	320.165	224.173
Chi lương và phụ cấp	273.286	192.044
Các khoản chi đóng góp theo lương	22.639	16.785
Chi trợ cấp	7.127	3.691
Chi ăn ca	17.113	11.653
Chi về tài sản	158.690	84.229
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	53.273	25.099
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	231.735	227.411
Trong đó:		
- Công tác phí	8.013	9.484
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	43	59
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	33.658	14.181
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	5.148	18.545
Chi dự phòng rủi ro khác	-	427
	761.391	578.748

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	30/6/2013	31/12/2012
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	623.505	484.876
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	690.273	3.031.869
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.602.493	1.116.474
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	7.627.080	6.907.624
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày phát hành	-	124.968
	11.543.351	11.665.811

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh 6 tháng đầu năm 2013	Thực tế phát sinh năm 2012
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên trung bình (người)	4.127	4.642
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	273.286	620.183
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	295.925	620.183
5. Tiền lương bình quân/tháng	11,03	11,58
6. Thu nhập bình quân/tháng	11,03	11,58

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (triệu đồng)	
	30/6/2013	31/12/2012
Bất động sản	49.297.093	46.623.609
Động sản	25.807.330	20.873.588
Chứng từ có giá	11.916.594	11.971.474
Tài sản khác	20.836.170	24.729.448
	107.857.187	104.198.119

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoài bảng vào ngày cuối kỳ như sau:

	<i>30/6/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	3.137.884	2.366.411
Thư tín dụng trả ngay	298.535	168.802
Thư tín dụng trả chậm	842.329	167.635
Cam kết bảo lãnh khác	2.663.137	2.584.320
	6.941.885	5.287.168

36. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<i>30/6/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn cho vay UTĐT nhận từ các tổ chức khác	166.000	166.000
	166.000	166.000

Vốn cho vay UTĐT nhận từ các tổ chức khác bao gồm hai khoản Ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (100.000 triệu đồng), thời hạn 54 tháng và khoản cho vay đồng tài trợ với Ngân hàng TMCP Đại tín (66.000 triệu đồng), thời hạn 126 tháng để cho vay lại đối với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin). Rủi ro phát sinh từ các khoản ủy thác này thuộc về bên ủy thác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	72.081

Các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
Cho vay	2.339.769	-
Ủy thác đầu tư	1.075.516	-
Đầu tư vào các bên liên quan	409.090	-
Các khoản đầu tư trái phiếu	1.360.000	-
Đặt cọc mua trái phiếu	245.000	-
Phải thu lãi cho vay và đầu tư trái phiếu, UT đầu tư	1.184.734	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	999.533
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.228.900
Vốn góp của các bên liên quan	-	1.789.002
Phải trả lãi tiền gửi	-	28.054

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
Trong nước	56.221.535	76.667.737	6.939.230	7.271	11.154.525
Nước ngoài	2.211.451	264.430	2.655	-	-
	58.432.986	76.932.167	6.941.885	7.271	11.154.525

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng hiện nay là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông và đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín nhiệm khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cảm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Tổ chức Tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức Tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, khu vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

39.1.1 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

39.1.2 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ nhóm hai (2) đến nhóm năm (5) theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, các khoản ủy thác bị quá hạn nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngoài ra, các tài sản tài chính này còn bao gồm các khoản trái phiếu và tiền gửi tại Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và các khoản lãi phải thu liên quan. Các tài sản này sẽ được xử lý theo chủ trương chung của Chính phủ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường*

39.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức Tín dụng; khoản mục tiền gửi của khách hàng; và các khoản vốn được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

39.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					
		Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất		Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian			
		Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Tổng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	623.505	-	-	-	-	623.505
Tiền gửi tại NHNN	-	690.273	-	-	-	-	690.273
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	5.137	-	9.069.494	7.470.969	2.300.000	-	18.845.600
Các công cụ tài chính phái sinh khác	-	7.271	-	-	-	-	7.271
Cho vay khách hàng (*)	7.122.271	-	24.804.308	19.757.482	4.461.269	1.697.637	58.432.985
Chứng khoán đầu tư (*)	600.000	-	-	200.000	1.486.459	1.921.573	11.154.525
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	553.138	-	-	-	-	553.138
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.072.998	-	-	-	-	4.072.998
Tài sản Có khác (*)	-	8.134.377	-	80.185	150.000	2.947.256	11.358.137
Tổng tài sản	7.727.408	14.129.675	33.873.802	27.508.636	8.397.728	6.566.466	105.738.432
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.453.098	6.209.851	47.000	-	12.709.949
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.806.531	19.100.324	12.613.338	8.562.104	76.932.167
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	1.825	118.500	27.806	58.295	442.337
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	185.117	607.940	515.392	1.309.848	2.618.297
Các khoản nợ khác (*)	-	1.446.463	-	-	-	-	1.446.463
Tổng nợ phải trả	-	1.446.463	42.446.571	26.036.615	13.203.536	9.930.247	94.149.213
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	7.727.408	12.723.113	(8.572.769)	1.472.021	(4.805.808)	(3.363.781)	11.589.219

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

39.2.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
	<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
+100	(113.655)	(85.241)
-100	113.655	85.241

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

39.2.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

39.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng	
			Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	32.070	170.294	44.192	246.556
Tiền gửi tại NHNN	-	19.501	-	19.501
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	194.345	3.052.713	103.748	3.350.806
Cho vay khách hàng (*)	155.710	9.149.059	25.274	9.330.043
Chứng khoán đầu tư (*)	-	946.620	-	946.620
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	14.297	10.666	24.963
Các tài sản Có khác (*)	694	1.480.211	9.650	1.490.555
Tổng tài sản	382.819	14.832.695	193.530	15.409.044
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.973.737	8.354	1.982.091
Tiền gửi của khách hàng	373.886	6.971.932	26.912	7.372.730
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	1.674.866	-	1.674.866
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	7.601	-	7.601
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.618.288	-	2.618.288
Các khoản nợ khác	3.960	859.267	292.792	1.156.019
Vốn và các quỹ	-	25.423	(6.397)	19.026
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	377.846	14.131.114	321.661	14.830.621
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.973	701.581	(128.131)	578.423
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(190.376)	-	(190.376)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.973	511.205	(128.131)	388.047

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

39.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Tăng/ giảm tỷ giá (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
USD	5	25.560	19.170
EUR	5	249	186
Các ngoại tệ khác	5	(6.407)	(4.805)
USD	-5	(25.560)	(19.170)
EUR	-5	(249)	(186)
Các ngoại tệ khác	-5	6.407	4.805

39.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

39.2.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, các khoản đầu tư chứng khoán vốn được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các Tổ chức Tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

39.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	5.137	-	7.044.658	2.655.694	-	70.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	5.913.166	1.209.105	4.804.106	17.723.481	15.636.050	9.045.459
Chứng khoán đầu tư (*)	600.000	-	200.000	3.408.033	6.443.894	454.486
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	91	4.321	208.321	249.281
Tài sản Có khác (*)	-	-	86.703	3.241.157	620.409	53.094
Tổng tài sản	6.518.303	1.209.105	12.135.558	27.032.686	22.908.674	10.425.458
						105.738.432
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.209.570	55.354	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.100.324	21.175.442	848.710	1.159
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	15.833	104.541	301.160	17.261
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	607.940	1.825.240	-	-
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	25.933.667	23.160.577	1.149.870	18.420
						94.149.213
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.518.303	1.209.105	(13.798.109)	3.872.109	21.758.804	10.407.038
						11.589.219

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Tổ chức Tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các Tổ chức Tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các Tổ chức Tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: triệu đồng
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	623.505	-	-	-	-	623.505
Tiền gửi tại NHNN	690.273	-	-	-	-	690.273
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	2.602.494	16.243.106	-	-	-	18.845.600
Công cụ tài chính phải sinh	7.271	-	-	-	-	7.271
Cho vay khách hàng	-	-	58.432.986	-	-	58.432.986
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	6.390.100	-	6.390.100
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	4.764.425	-	-	-	4.764.425
Tài sản tài chính khác	-	3.223.760	4.454.776	-	-	7.678.536
	3.923.543	24.231.291	62.887.762	6.390.100	-	97.432.696
						101.887.471

(*): Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng và công ty con.
Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

		Giá trị ghi sổ				Đơn vị: triệu đồng	
Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	12.709.950	12.709.950	12.709.950	13.043.403
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	76.932.167	76.932.167	76.932.167	77.688.811
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	442.337	442.337	442.337	442.370
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.618.297	2.618.297	2.618.297	2.630.840
	-	-	-	92.702.751	92.702.751	92.702.751	93.805.424

(*) : Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng và công ty con.
Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

40.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các Tổ chức Tín dụng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Nghĩa vụ có liên quan</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Nghĩa vụ có liên quan</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	900.000	900.000
Trái phiếu Chính phủ	3.090.939	3.090.939	5.612.939	3.715.939
Trái phiếu đô thị	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu do các Tổ chức Tín dụng trong nước phát hành	-	-	-	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-	-	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các tài sản khác	-	-	-	-
	3.140.939	3.140.939	6.562.939	4.665.939

41. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/6/2013	31/12/2012
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	1.022.548	361.553
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	671.057	43.589
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	257.718	210.635
- đến hạn sau 5 năm	93.773	107.329

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

Tỷ giá một số loại ngoại tệ áp dụng đối với các chi nhánh trong nước tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

	30/6/2013 đồng	31/12/2012 đồng
USD	21.036	20.828
EUR	27.615	27.566
GBP	32.285	33.689
CHF	22.397	22.847
JPY	214	243
SGD	16.752	17.046
AUD	19.558	21.678
HKD	2.694	2.690
CAD	20.212	20.964

Người lập:



Bà Đỗ Thanh Phương
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2013